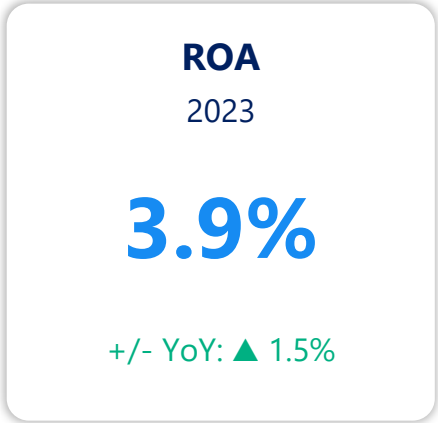
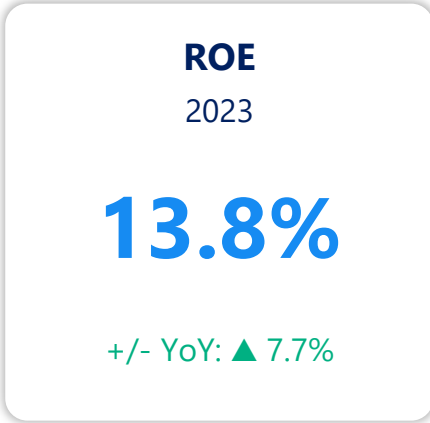
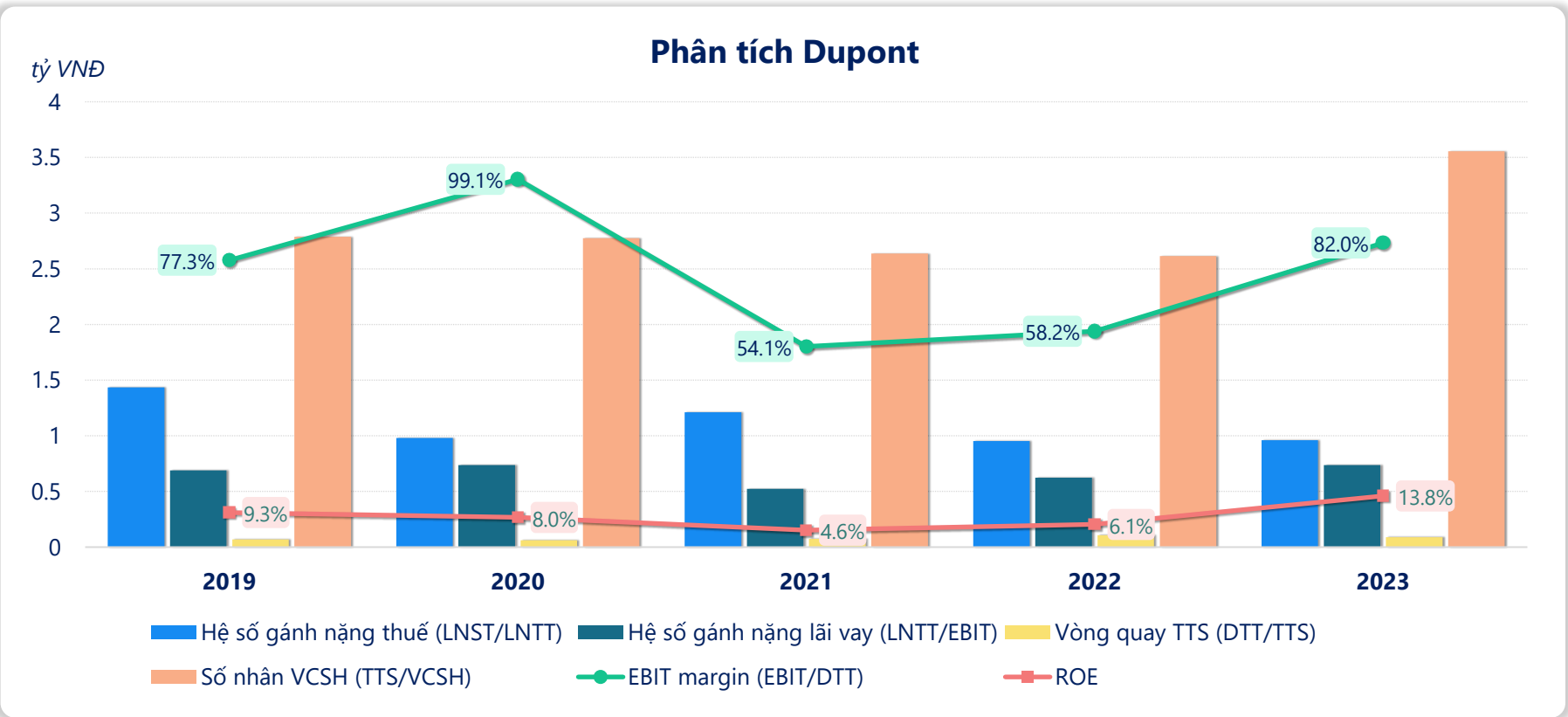
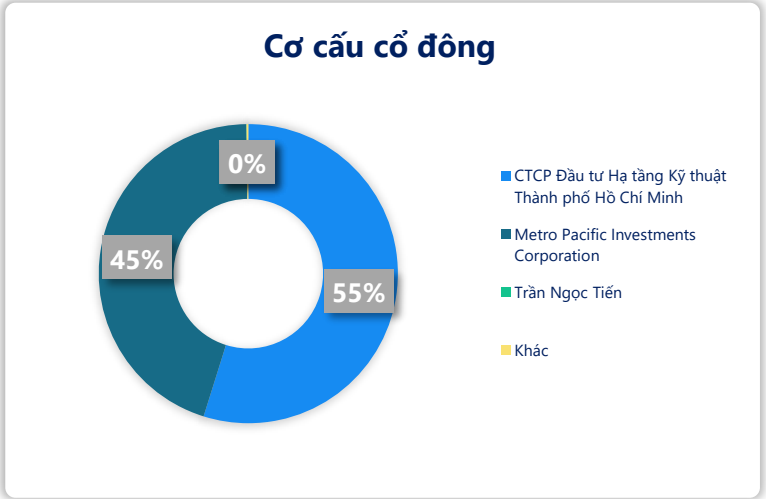


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

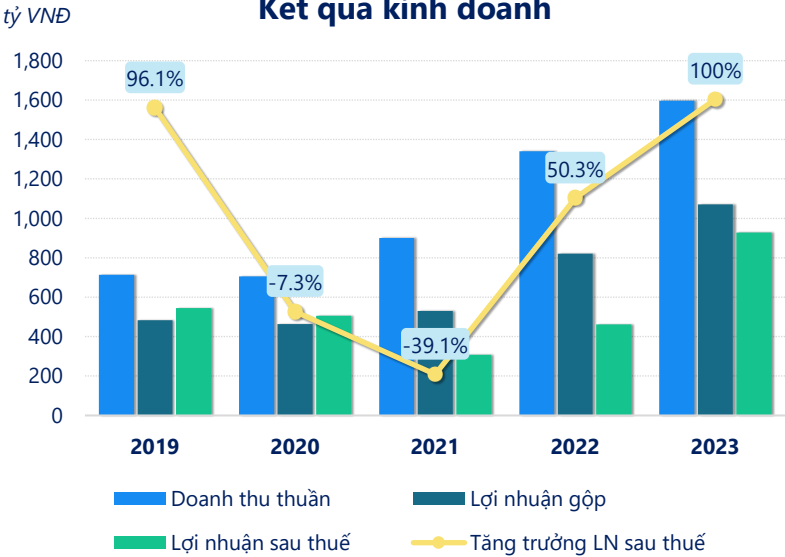
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		51,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		45,502 - 58,860
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,874
Số lượng CPLH (CP)		192,854,765
KLGD BQ 20 phiên (CP)		675
Sở hữu nước ngoài		45.0%
Beta		0.12
EPS		3,583
P/E		14.3

	YTD	1T	3T	6T
LGC	-3.9%	-7.6%	4.0%	9.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

Kết quả kinh doanh

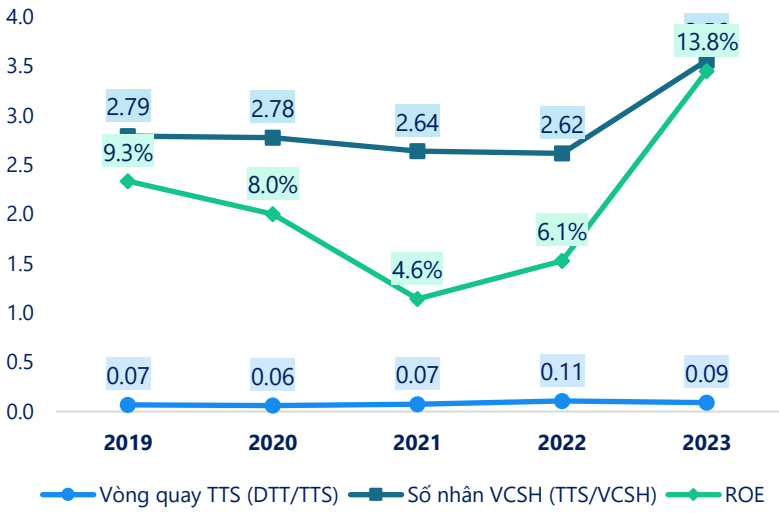


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **82.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

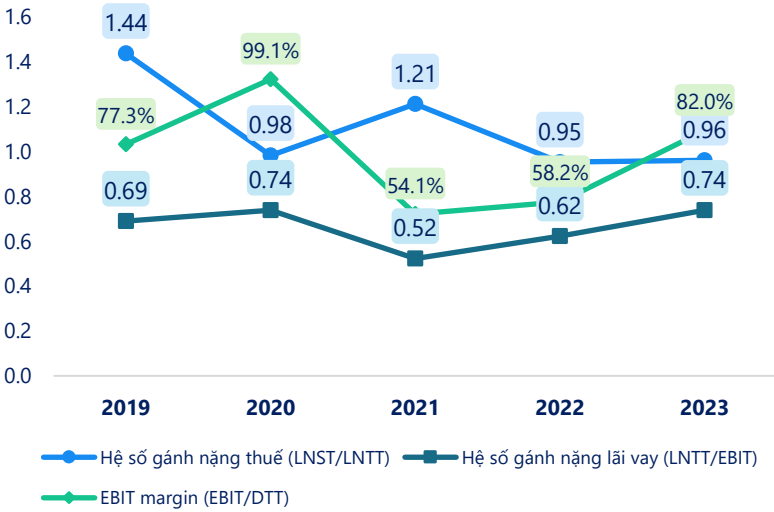
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **LGC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.1%** đạt **1,597** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 100%** đạt **927.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

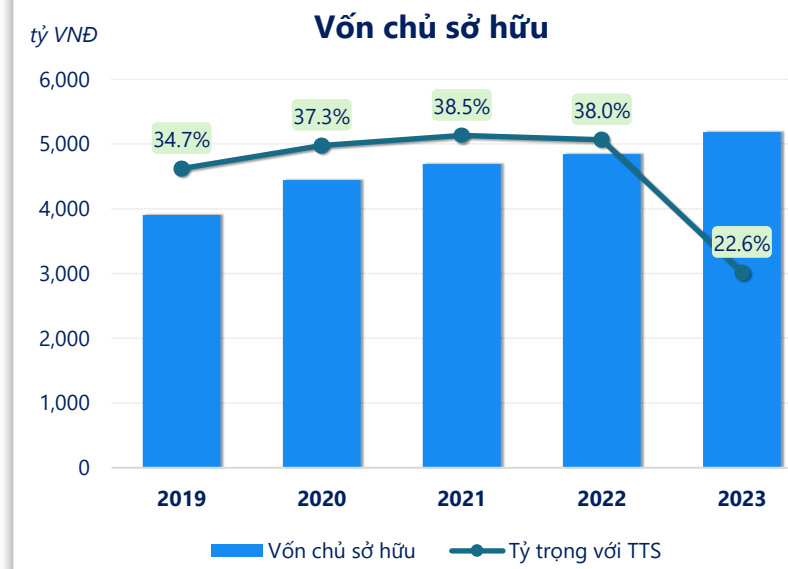
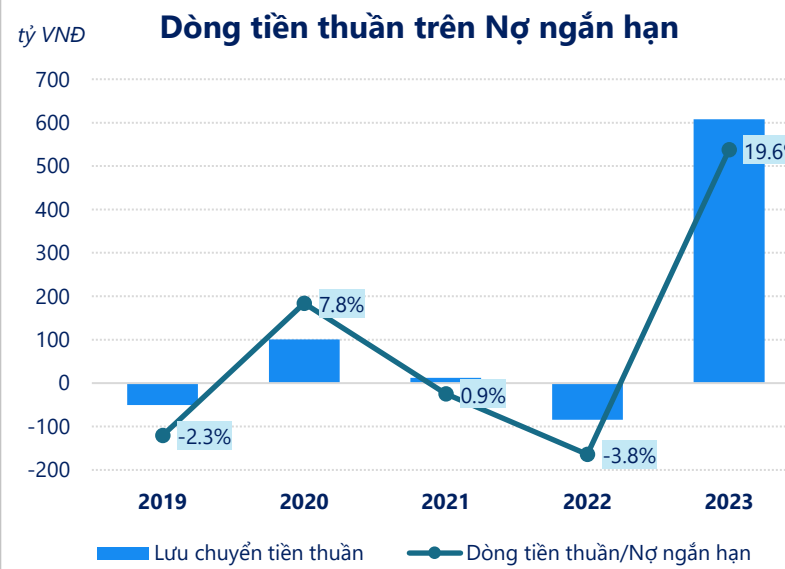
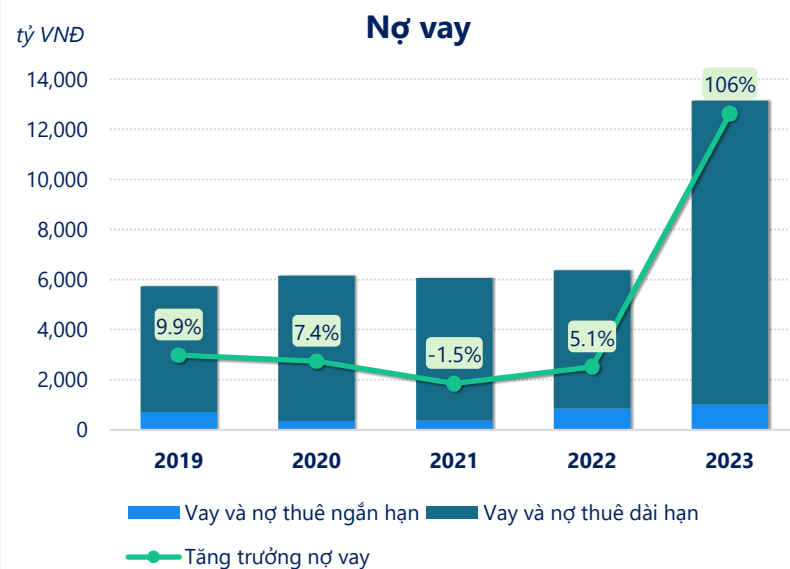
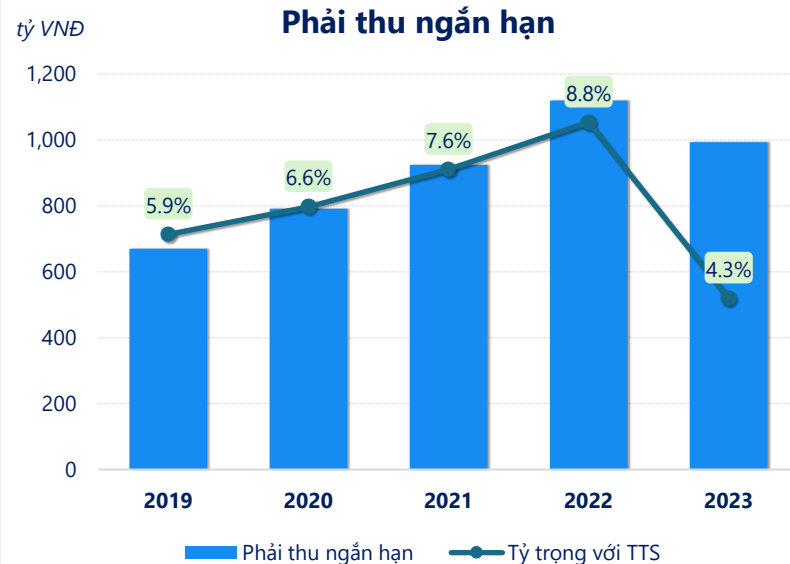


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	22,913	12,750	79.7%
Tài sản ngắn hạn	1,727	1,244	38.8%
Tiền và tương đương tiền	705	97.8	621%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.60	0.57	1242%
Phải thu ngắn hạn	993	1,120	-11.3%
Hàng tồn kho	5.33	17.3	-69.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.9	9.12	74.4%
Tài sản dài hạn	21,186	11,506	84.1%
Phải thu dài hạn	1,213	1,736	-30.1%
Tài sản cố định	16,387	6,814	140%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.3	58.6	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	869	-100%
Tài sản dài hạn khác	3,239	1,985	63.2%
Lợi thế thương mại	280	42.9	552%
Nợ phải trả	17,730	7,907	124%
Nợ ngắn hạn	3,099	2,223	39.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,015	854	19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	623	237	163%
Nợ dài hạn	14,631	5,684	157%
Vay và nợ thuê dài hạn	12,122	5,518	120%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,183	4,843	7.0%
Vốn chủ sở hữu	5,183	4,843	7.0%
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	713	705	900	1,341	1,597
Giá vốn hàng bán	230	241	370	520	527
Lợi nhuận gộp	483	464	530	821	1,070
Doanh thu HĐTC	263	399	133	92.2	418
Chi phí TC	171	183	237	299	345
Chi phí lãi vay	171	183	232	294	344
LN trong công ty LKLD	-0.40	0.29	0	37.2	69.6
Chi phí bán hàng	39.2	36.2	69.8	108	115
Chi phí QLDN	148	123	102	57.8	131
LN thuần từ HĐKD	388	520	255	486	967
Lợi nhuận khác	-7.68	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63
LN trước thuế	380	515	254	486	965
Lợi nhuận sau thuế	545	506	308	463	927
LNST của CĐ cty mẹ	345	334	208	291	692

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	169	181	345	408	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-592	-104	-207	-710	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	372	23.1	-127	217	611
Tiền đầu kỳ	121	70.3	171	182	97.8
Lưu chuyển tiền thuần	-50.3	100	11.9	-84.6	608
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.3	171	182	97.8	705